CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-**

DT thuần
Q4/24
3.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.27| 595%
YoY: ▼6.68| -63.6%

LN thuần
Q4/24
-3.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.03| -38.3%
YoY: ▼0.08| -2.2%

LN sau thuế
Q4/24
-3.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.04| -38.6%
YoY: ▼4.59| -540%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-118%
YoY: +/-▼ 111%

ROE
2024
-30.6%
YoY: +/-▼ 28.2%

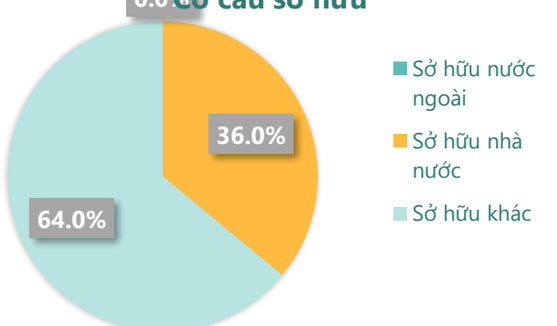
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,875
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.54
EPS	-964
P/E	-0.6

DT thuần
2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.60| -30.7%

LN thuần
2024
-20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8| -218%

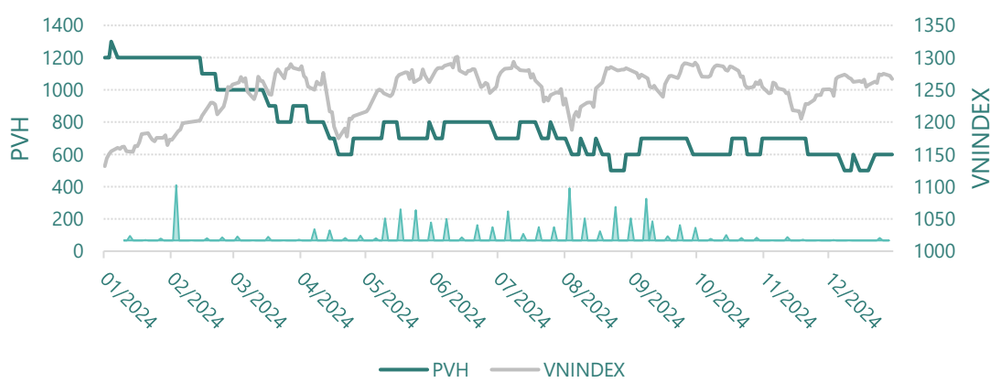
LN sau thuế
2024
-20.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.3| -983%

Cơ cấu sở hữu

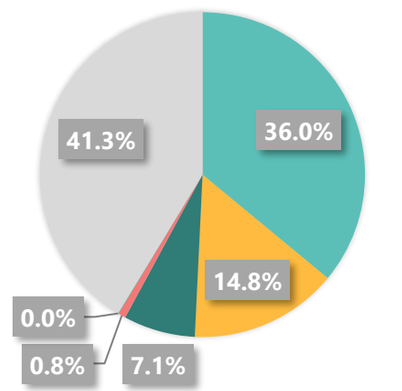


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



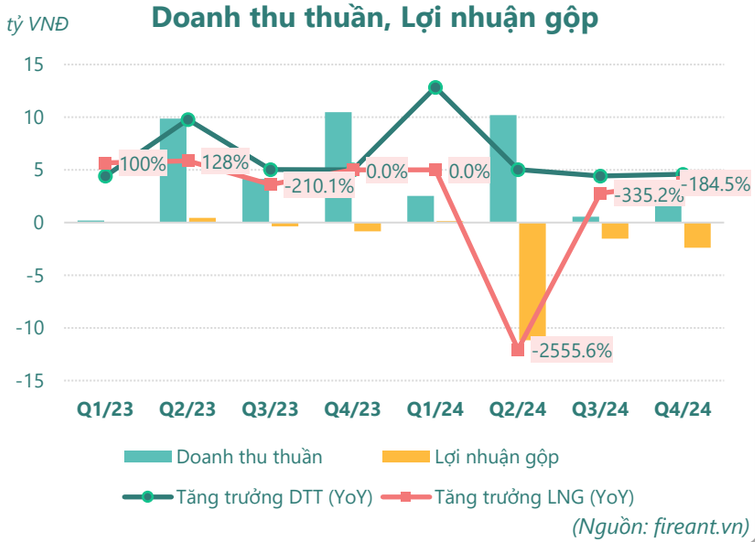
Cơ cấu cổ đông



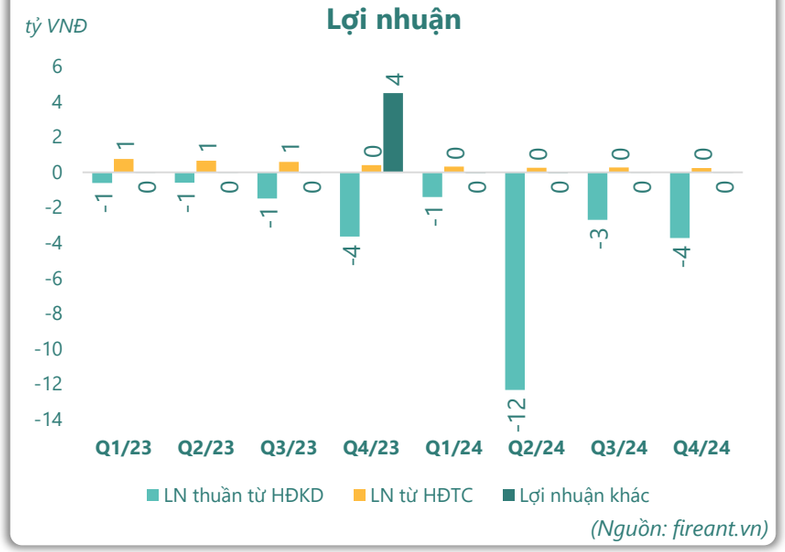
- Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
- Lê Xuân Hoàng
- Nguyễn Trung Liêm
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

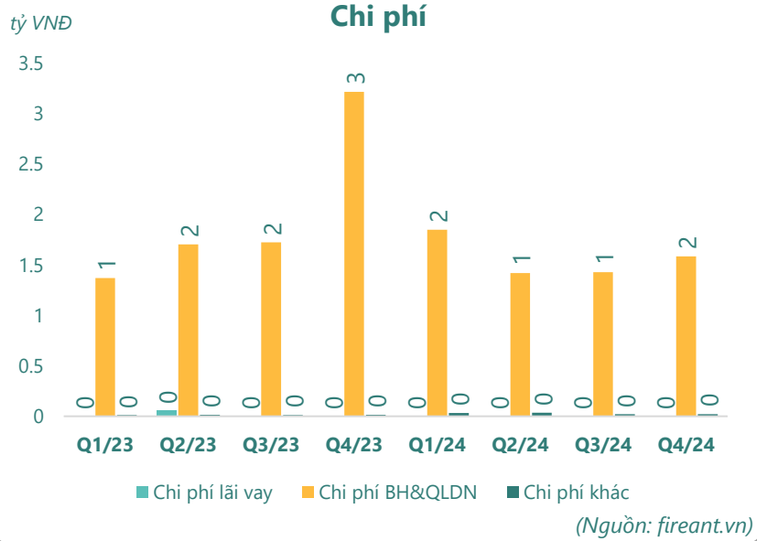
KẾT QUẢ KINH DOANH



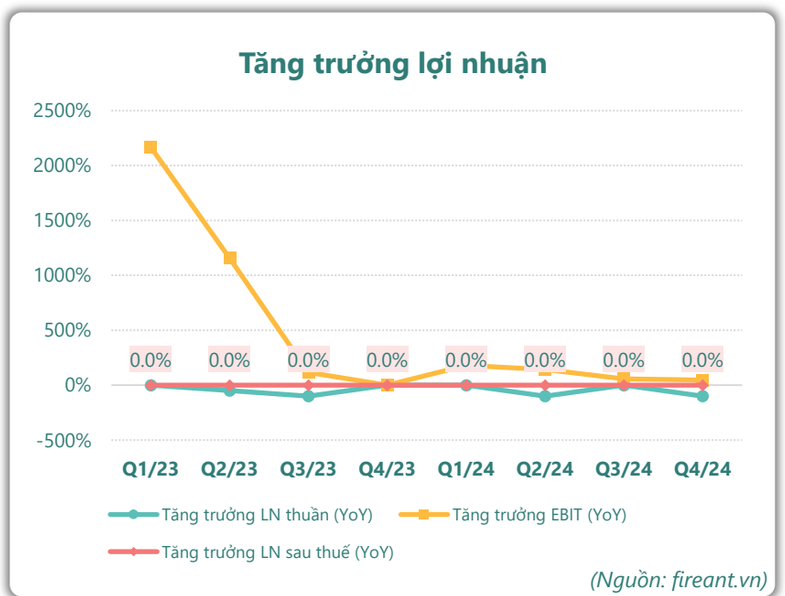
(Nguồn: fireant.vn)



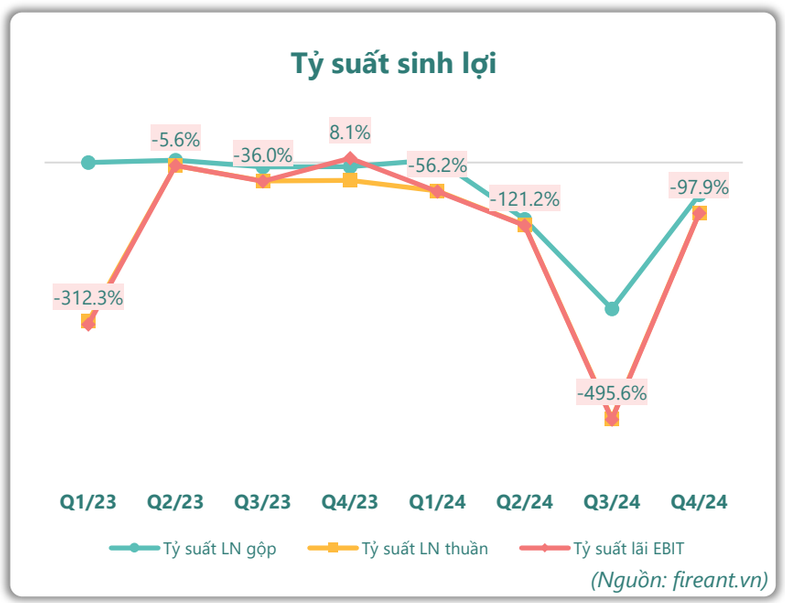
(Nguồn: fireant.vn)



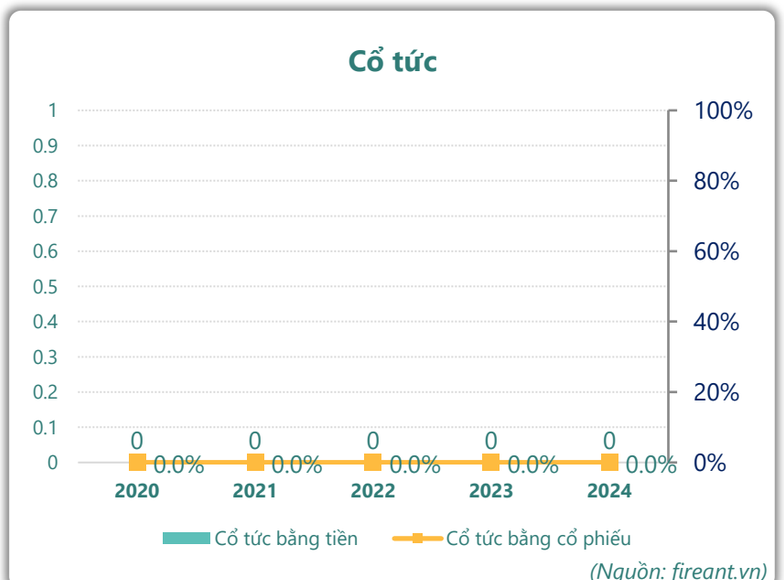
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

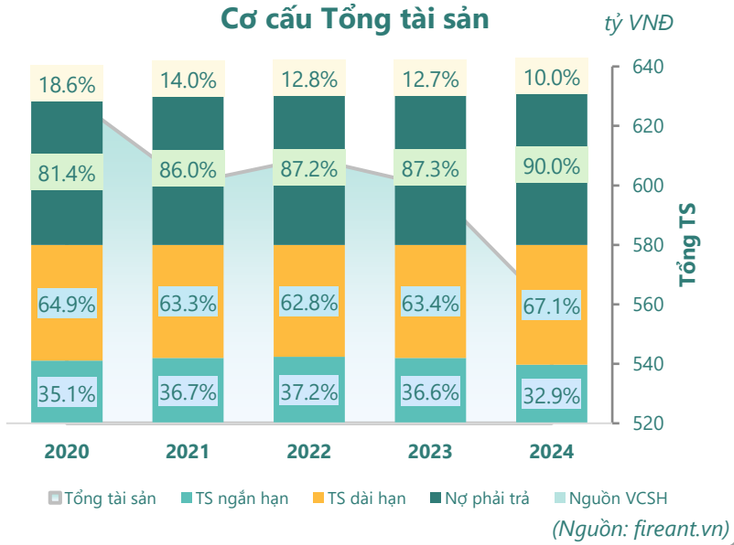


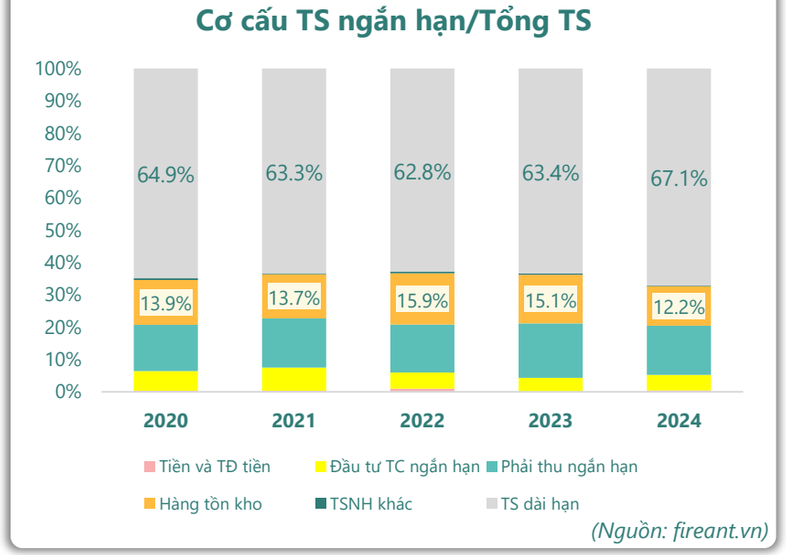
(Nguồn: fireant.vn)

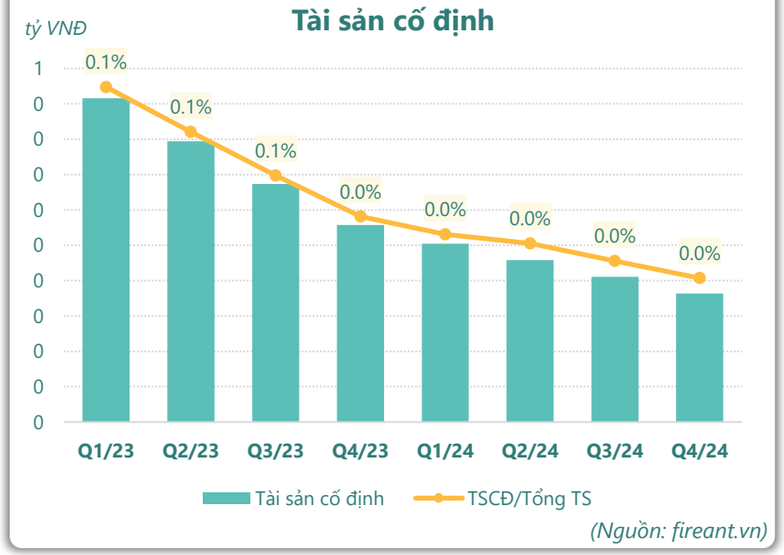


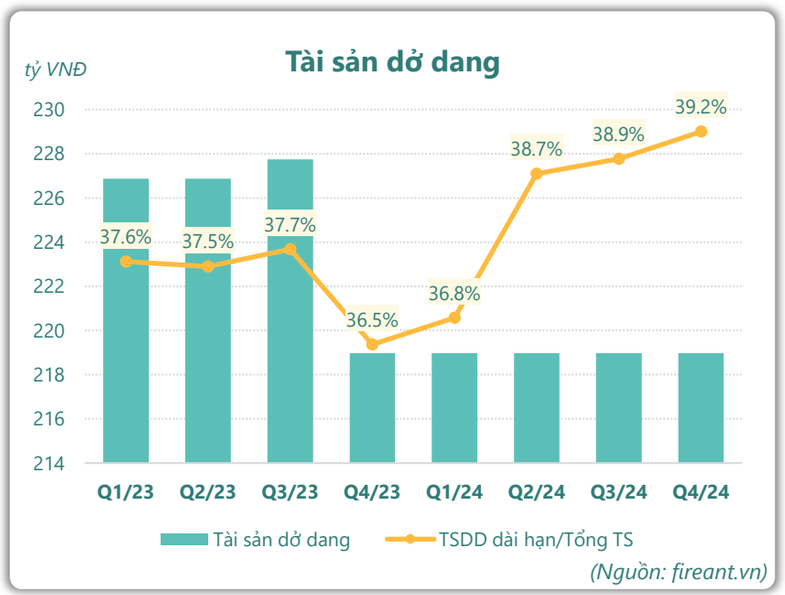
(Nguồn: fireant.vn)

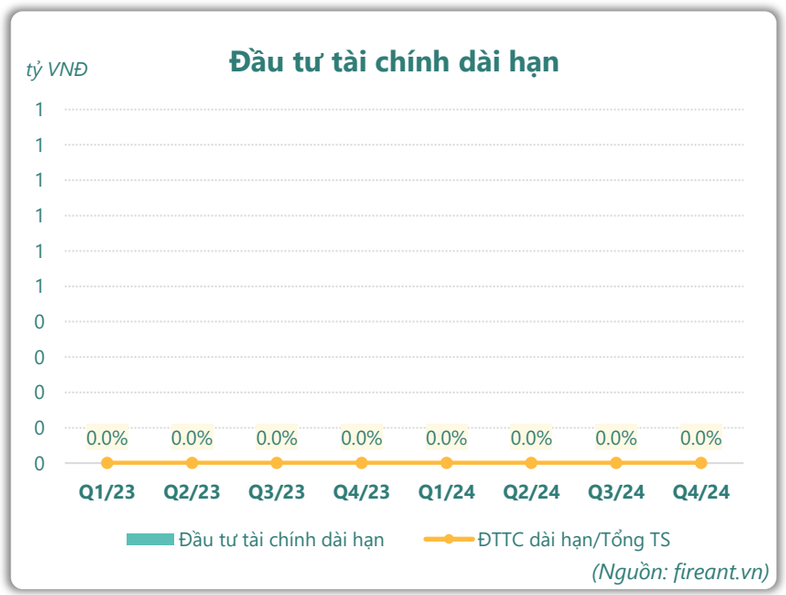
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

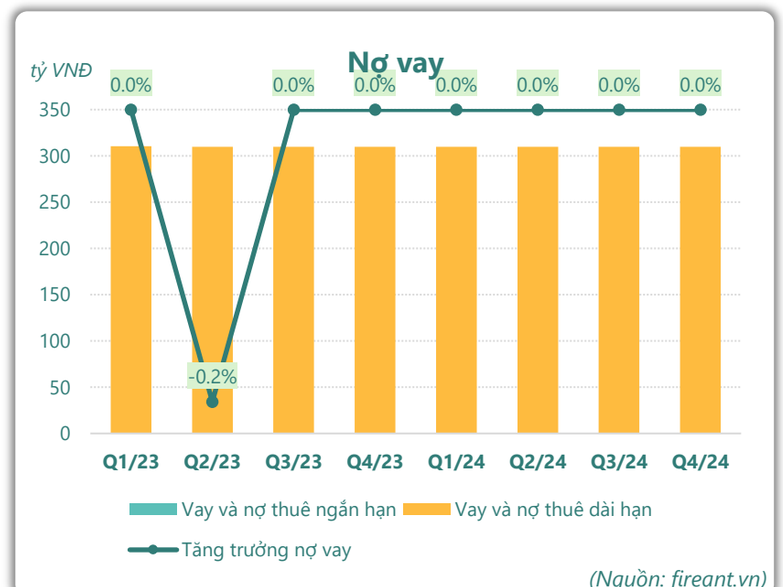






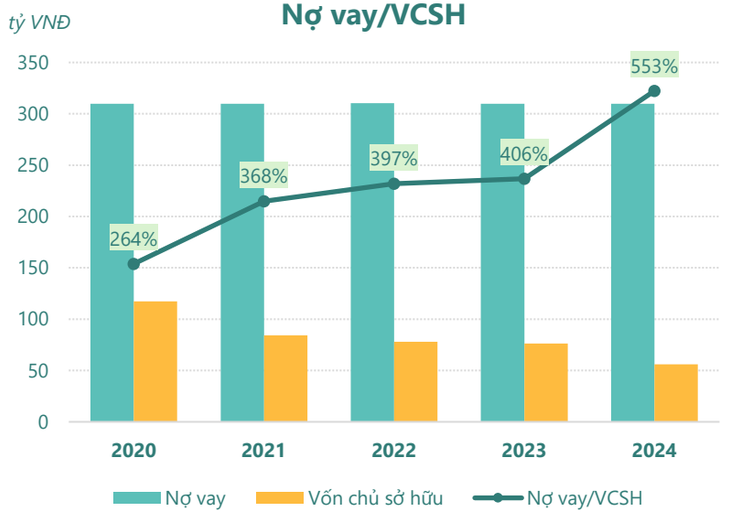






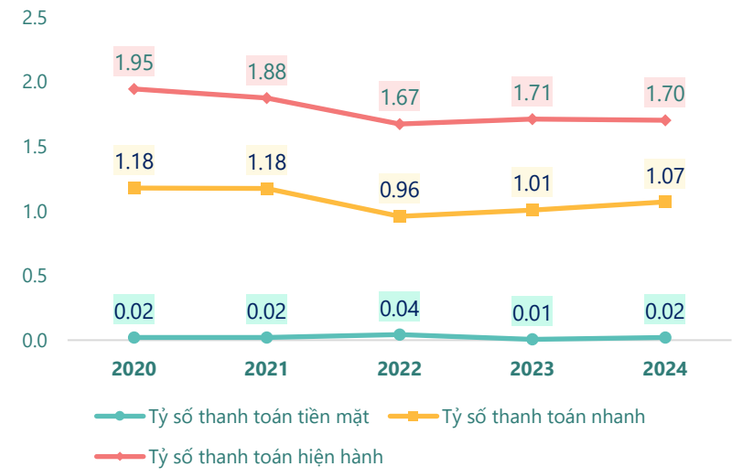
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



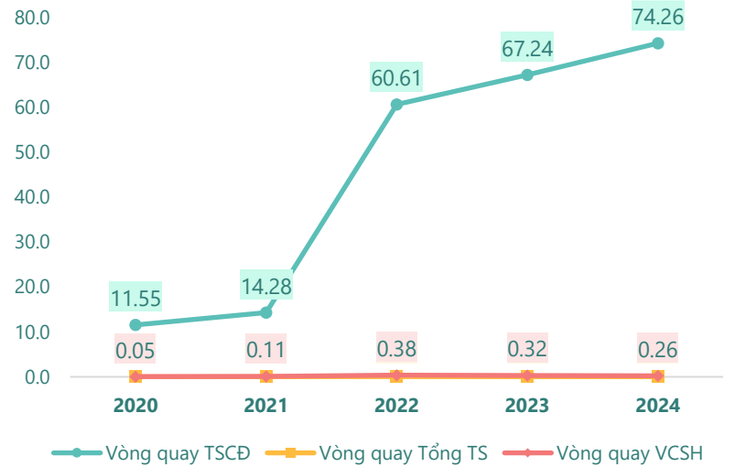
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



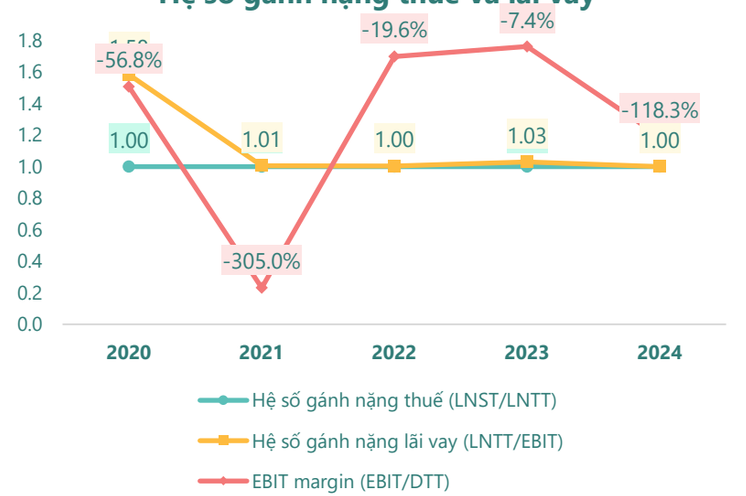
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



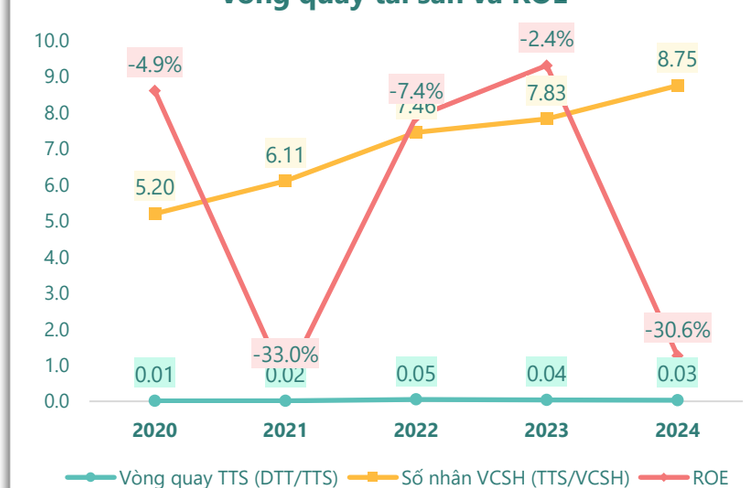
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



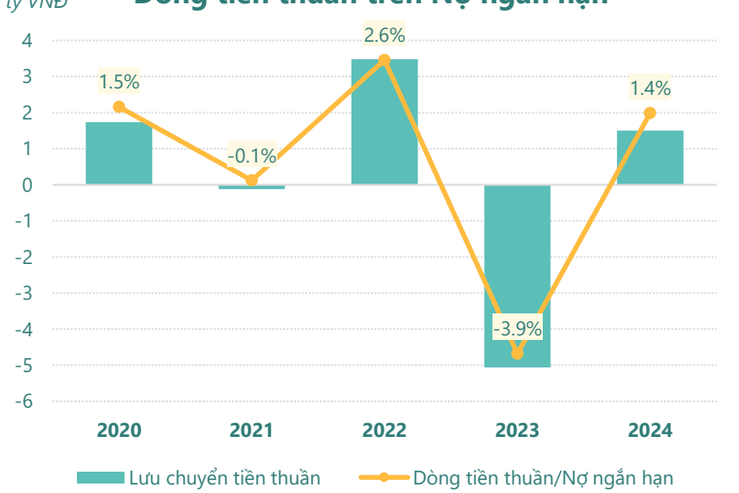
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3.82**	**10.5**	**-63.6%**	**17.1**	**24.7**	**-30.7%**
Giá vốn hàng bán	6.21	11.3	-45.1%	32.1	25.4	26.2%
Lợi nhuận gộp	-2.38	-0.84	-184%	-15.0	-0.74	-1931%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.42	-40.7%	1.11	2.49	-55.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.05	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.05	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.59**	**3.22**	**-50.7%**	**6.29**	**8.02**	**-21.6%**
LN thuần từ HĐKD	-3.72	-3.64	-2.2%	-20.1	-6.32	-218%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**4.49**	**-100%**	**-0.10**	**4.45**	**-102%**
LN trước thuế	-3.74	0.85	-540%	-20.2	-1.87	-983%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.74**	**0.85**	**-540%**	**-20.2**	**-1.87**	**-983%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.74**	**0.85**	**-540%**	**-20.2**	**-1.87**	**-983%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.07	-1.86	-0.41	-1.22	0.78	2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.50	1.56	0.50	0.69	0	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.64	1.07	0.78	0.88	0.36	1.14
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.57**	**-0.29**	**0.09**	**-0.52**	**0.78**	**1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.07	0.78	0.88	0.36	1.14	2.28

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**558**	**600**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	184	220	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	2.28	0.78	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	25.5	5.9%
Phải thu ngắn hạn	84.9	101	-15.7%
Hàng tồn kho	68.2	90.3	-24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	2.31	-47.0%
Tài sản dài hạn	**375**	**380**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	106	106	-0.7%
Tài sản cố định	0.18	0.28	-34.8%
Bất động sản đầu tư	43.8	45.6	-3.9%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.08**	**8.87**	**-31.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	523	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**108**	**128**	**-16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.7	-2.3%
Nợ dài hạn	394	395	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)